

ID : L-VN0002(3)

データ収集日 : 2023年1月5日

聞いた素材 : 美容院_男性_カラー

https://youtu.be/S_8Vi5aQJfI

行番号	聞いた素材	協力者の発話内容		データ収集者の発話内容	備考
		発話	日本語訳		
1	いらっしゃいませー。ご予約のお名前お願いします。	Ờ, anh ấy, chị ấy mời, chủ tiệm này mời khách vào và hỏi tên hà nh khách	あ、彼、彼女は誘う、この店のオーナーはお客さんを入れるように誘って、乗客の名前を聞きました。		
2	はい、お待ちしております。	Ờ, chị ấy, đã đã, anh ấy đọc tên xong thì chị ấy đã nhận được cái tên ấy và nhận được tên, nghe được tên.	あ、彼女、彼が名前を伝えおわたたら、彼女はその名前を受けとりました、名前を受けとりました、名前を聞き取りました。		協力者の発話の「彼」は客のことを指し、「彼女」は店員のことを指していると思われる。
3				どこからそう思いましたか。	
4		Từ, chị nhân viên bảo là ました.	店員さんは「ました」と言いましたから。		
5				じゃあ、そのさっきの説明で、お客様の名前を承認しましたっていうのは承認しましたと言ったと思ったってことですか。	
6		Tại vì là có một khoảng là là dừng lại và chị ấy bảo tiếp theo là câu, đại khái là là tôi đã hiểu rồi thì thì như thế. Thì em nghĩ cái khoảng đấy thì thì khách hàng đã đọc tên cho chị ấy rồi.	止まった間があって、そしてその次に彼女は、大まかに言って、「わかりました」と言いましたから、そう思いました。それで、その止まった間は、は、お客さんがもう彼女に名前を伝えてあげたと思います。		
7				じゃあ、店員は、わかりました、のようなことを言ったと思ったということです。	
8		はい。	「はい」。		
9	上着、お預かりします。	[5秒間無言。] Câu 上着 thì em không không không không nhớ ra, không hiểu không hiểu lắm.	[5秒間無言。]「上着」の文は思いだせません、あまりわかりません、わかりません。		
10				なにを言ったと思いますか。	
11		[10秒間無言。] Em đoán là chị nhân viên, ờ, sẽ mời hành khách vào trong.	[10秒間無言。]店員さんは、えー、店内に入るように誘ったと推測しました。		

12	こちらにおかけになってお待ちください。	Chị ấy bảo là là khách hàng, mời khách hàng ngồi đợi.	彼女はお客さん、お客さんに座って待っていただくように言いました。		
13	お客様、本日初めてのご来店でお間違えないですか。	[5秒間無言。]Chị ấy nói là, là cái hành khách đấy có có nhầm về cái em nghĩ là màu, màu đấy không. Nhầm về kiểu cái màu, cái màu, về cái dụng cụ, cái chất, về những cái lọ mà dưỡng, dưỡng trong kiểu tóc, dầu gội hay cái gì ở đấy.	[5秒間無言。]彼女は、その乗客は色だと思いますけど、その色を間違えないかどうかと言いました。色、色、道具、物質、髪に使われるコンディショナー、シャンプーなどのようなあそこにあるものを間違えているかどうか。		
14				迷っているから、店員はなんと言ったと思いますか。	
15		Ừm, ý câu trước là, ý của em là như kiểu họ muốn xác nhận lại là mình có bị nhầm không ý. Chị hành khách ấy chị hỏi hỏi hỏi người người người khách hàng là là về cái đấy thì có bị nhầm không. Về những cái mà sản phẩm mà anh ấy đã đã đã chọn ấy. Cái mực mà anh ấy đã chọn thì có bị nhầm không?	えーと、前の文の意味は、私が言いたかったのは、彼らが自分が間違えていないかどうかというふうに確認しているということです。その乗客のお姉さん、彼女はお客さんにそれについて間違えていないかどうか尋ねました。彼が選んだ商品です。彼が選んだ項目は間違えていないかどうか。		協力者の発話の「その乗客のお姉さん、彼女」は店員のことを指していると思われる。
16				それはこの黒いファイルを見てそう思いましたか。	
17		À tại vì ở đây em thấy chị chị ấy chỉ vào cái ghế và có cả quầy đấy, quầy mà có những cái sản phẩm của cửa cái cửa hàng này nên là em nghĩ là, là là có thể là như vậy.	あ、ここでは、彼女が椅子に指しているのを見ましたが、棚もあって、この店の商品が置かれている棚ですから、そうだろうと思いました。		
18	ではメンバーズカードとカルテをお作りするので、こちらにお名前と上の欄わかる範囲で結構ですのご記入お願いします。	Cái này thì thì không không nghe ra, chỉ chỉ biết là chị đấy bảo là hành khách hãy xác nhận và điền thông tin, em nghĩ là điền thông tin về cái kiểu tóc mà họ họ muốn làm ấy vào trong cái tờ giấy này.	これは、は、あまり聞き取れませんでしたけど、彼女はお客さんに確認してから情報を記入してもらうようにお願いしたと思うだけです。この紙に彼、彼が作ってもらいたい髪型についての情報を記入することだと思います。		
19				そういう経験をしたことがありますか。あるからそう思いましたか。	
20		Em, em nghĩ là là là chủ đề về cắt tóc thì thì nghĩ là có thể họ sẽ muốn khảo sát mình về cái kiểu tóc mà mình muốn trước.	散髪についてのテーマですから、彼らが自分の作ってもらいたい髪型について調査しておくだろうと思います。		協力者の発話の「彼ら」は店の人のことを指していると思われる。
21				ベトナムでは紙に書きますか。	
22		ないです。	「ないです。」		
23				日本で書いたことがありますか。	
24		美容院書いたことないからそれはわかりません。	「美容院書いたことないからそれはわかりません。」		
25				ただ紙を見てそういう情報を書くと思いましたか。	

26		あ、はい。	「あ、はい。」		
27	ありがとうございます。では、こちらのお席ご案内します。	Ồm, chị ấy cảm ơn là, em nhìn hình ảnh thì em nghĩ là, là là mời khách hàng ngồi ở cái ghế kia.	えーと、彼女は感謝して、この映像を見ると、お客さんにあそこの椅子に座ってもらうように誘っていると思います。		
28	あ、お手洗い大丈夫ですか。	Chị ấy hỏi là là khách hàng có muốn đi vệ sinh không.	彼女はお客さんにトイレに行きたいですかと、と尋ねました。		
29	こちらの席をお願いします。	Bảo là anh hãy ngồi vào cái ghế này.	この席に座ってくださいと言いました。		
30	本日、担当しますハシモトです。よろしくお願いします。	Chị ấy đọc tên của chị ấy và, à mong anh ấy giúp đỡ.	彼女は自分の名前を言って、彼に、よろしくお願いしますと言いました。		
31				名前はわかりました？	
32		Không, không không ạ. Không không nghe được ra tên vì bạn ấy thì cũng cũng lúc đấy thì vừa vào trong thì họ nói luôn thì cũng hơi nhanh chưa nghe rõ.	いいえ、いいえ、いいえ。聞き取れませんでした。彼がそのとき、中に入ると同時に、店の人は話しはじめましたから、少し速くて、あまり聞き取れませんでした。		
33				よろしくおねがいします、から推測したんですね。	
34		あ、そう、そうです。	「あ、そう、そうです。」		
35	今日はカラーですね。	[5秒間無言。]Chị bảo là hôm nay thìカラー. Em không hiểu từ カラー là gì nên đại khái em nghĩ là về hôm nay thì anh ấy sẽ cắt tóc dài. Ủm, hỏi hôm nay cắt tóc dài không?	[5秒間無言。]彼女は、今日は「カラー」と言いました。「カラー」の意味がわかりませんから、大まかに言って、今日彼は長い髪を切ります。えーと、今日は長い髪を切るのかと尋ねました。		
36	色は？	Ủm, anh ấy, à chị ấy hỏi là là nhuộm nhuộm màu gì, chọn chọn màu. Thì em nghĩ vừa nãy là từ カラー có thể có nghĩa là hôm nay anh ấy đến nhuộm tóc. Từ カラー có nghĩa là nhuộm tóc.	えーと、彼、あ、彼女はなんの色を染めるかと尋ねました、色を選ぶ、選ぶ。それで、さっきの「カラー」は、今日彼は髪を染めに来たと思います。「カラー」というのは髪を染めることです。		
37				店員さんはなんと質問したと思いますか。	
38		Hỏi là 色はnghĩa là, là khách hàng chọn màu gì?	「色は」という質問は、お客さんはなんの色をお選びになりますか、という意味です。		
39	ワックスは普段どういのを使いますか。	Ờ ờ, em nghĩ là từ ワックス thì thì cũng cũng, ừm, ワックス thì em nghĩ cũng có thể là là là tẩy lông thì em nghĩ là, có thể là họ họ họ họ họ muốn cắt ở bên dưới không, cắt tóc ngắn ở bên dưới không.	「ワックス」は、は、えー、「ワックス」は脱毛のことだろうと思います。もしかして彼は下の部分の髪の毛を切りたくない、髪の毛を短く切りたくないのかと思います。		

40				この後頭部の下の部分の毛ですか。	
41		はい。Đúng rồi ạ. Từ bên dưới dưới, đoạn dưới dưới	「はい。」そうです。下の部分です。		
42	あと、髪の毛などでなんかありますか？	[5秒間無言。]Anh ấy, chị, chị nhân viên chị nói, chị nghĩ là phần bên dưới này không có tóc thì có có nhuộm không?	[5秒間無言。]彼、彼女、店員さんは下の部分には髪の毛がありませんから、染める必要があるかどうか言いました、尋ねました。		
43				どこからそう思いましたか。	
44		Vì em nghĩ, e nghe thấy là cái chỗ này thì, cái chỗ này thì ít, 少し thì thì có cần không 大丈夫ですか。	ここ、ここは少ない、「少し」と聞きましたから、必要なのか、「大丈夫ですか」と思いました。		
45	はい、わかりました。じゃあ、シャンプー先行きます。	Ừm, chị ấy xác nhận là, là ý kiến của khách hàng thì là chị ấy đầu tiên sẽ đi gội đầu trước.	えーと、彼女はお客さんの意見が確認できましたから、先にシャンプーに行きます。		
46	こちらをお願いします。	Chị ấy nhờ anh ấy ngồi vào chỗ để gội đầu.	彼女は彼にシャンプーのところに座ってもらうようにお願いしました。		
47	すいません、シャンプーお願いします。はい。	Chị ấy xin phép được gội đầu.	彼女はシャンプーをする許可を求めました。		
48	はい、倒します。	[5秒間無言。]Thì em nghe từ トーシマス nhưng mà không không, em cũng không hiểu ý nghĩa lắm nhưng mà đại khái thì em hiểu là, em nghĩ là anh ấy đang bắt đầu gội đầu cho khách.	[5秒間無言。]「トーシマス」という言葉が聞き取れましたが、意味があまりわかりません。大まかに言って、彼は髪の毛を洗いはじめたと理解しています、思います。		
49	頭の高さ、大丈夫ですか。	Câu này thì em cũng không không nghe rõ, không hiểu thì em nghĩ là anh ấy hỏi về cái cái độ mà khách hàng nằm xuống cúi đầu thì có sao không, độ ngả lưng có sao không?	この文はあまり聞き取れませんでした、わかりません。彼はお客さんが横になっている際、頭を下げる角度はいいのか、背もたれの傾け具合が適切なのか尋ねたと思いました。		
50				なにが適切なのか、もう一度お願いします。	
51		Cái lúc mà mà anh ấy nằm ngửa ấy thì thì cái cái đầu cổ của anh ấy có chạm vào cái cái cái cái bồn bồn rửa ấy có thoải mái không?	彼が仰向けになるとき、彼の頭と首がその流し、流し台に触れても快適ですか。		
52				大丈夫という言葉は聞こえましたか。	
53		あ、はい。	「あ、はい。」		

54				それで考えたんですか。	
55		はい。	「はい。」		
56	じゃあ、流していきます。	À anh ấy bảo là anh ấy sẽ bắt đầu gội và xả nước, cho cho nước vào.	えーと、彼はシャンプーを始めると言って、水を流し、水を入れます。		
57	お湯の温度、大丈夫ですか。	Anh ấy hỏi là nhiệt độ của nước thì có sao không.	彼は水の温度は大丈夫ですかと尋ねました。		
58				水の温度と聞こえましたか。	
59		はい。	「はい。」		
60	シャンプーしていきますね。	Anh bảo là anh giờ bắt đầu gội đầu, ờ, gội đầu ạ.	彼は今シャンプーして、シャンプーしていくと言いました。		
61	力加減、大丈夫ですか。	Ừm, anh ấy bảo là cái cái lực tay thì có có, có có có sao không, có mạnh quá không.	えーと、彼は手の力は強すぎないのか、大丈夫なのかと尋ねました。		
62				それは、どんな言葉からわかりましたか。	
63		Nghe từ 力.	「力」という言葉を聞きました。		
64	かゆいところはないですか。	Em nghĩ, em không nghe rõ nên em nghĩ là đại khái là là có chỗ n ào thì có chỗ nào mà anh ấy không không không chưa chạm tới không.	聞き取れませんでした、大まかに言って、彼がまだ触れていない、いないところがない、ないのかと思います。		
65				シャンプーがまだついてないところがありますかということですね。	
66	お疲れさまでした。起こします。	Đã xong cái, anh anh ấy bảo là đã đã xong cái gội đầu thì anh ấy bắt đầu hạ ghế xuống, mời khách đứng dậy.	彼はシャンプーが終わりましたと伝えと、椅子を下げて、お客さんに立ってもらうように誘いました。		
67	お席のほう戻ります。	Ừm, 席のほう, về cái hướng ghế thì [5秒間無言。] em nghĩ là là anh ấy chỉnh cái hướng ghế xuống, anh ấy bắt đầu chỉnh ghế xuống.	えーと、「席のほう」、席の方向についてですから[5秒間無言。], 彼は椅子を下げる、椅子を下げはじめだと思います。		

68	お疲れさまです。カラーしていきますね。	Chị nhân viên bảo là anh ấy đã vất vả rồi và từ bây giờ thì bắt đầu nhuộm tóc.	店員さんはお疲れさまですと言って、これから染めはじめると言いました。		
69	しみたりしたら言ってくださいね。	Ừm, cái câu trước thì em không nghe rõ câu sau thì bảo 言ってください em nghĩ là có thể là nếu cái da đầu, em nghĩ là nếu cái da đầu bị xót thì hãy nói với nhân viên.	えーと、前文は聞き取れませんでした、後文は「言ってください」と言いましたから、頭皮が、頭皮がしみると店員さんに伝えようということかなと思いました、思いました。		
70	乾かしていきますね。	Câu này thì em không nghe rõ nhưng mà nhìn hình ảnh thì thì em nghĩ là từ bây giờ thì sẽ sấy tóc.	この文は聞き取れませんでした、映像を見ると、これから髪を乾かしていくだろうと思います。		
71	熱くないですか。	Ừm, chị ấy hỏi khách hàng là có có bị nóng không.	えーと、彼女は暑くないのかとお客さんに尋ねました。		
72	こんな感じでどうですかね。	Ừm chị ấy hỏi anh ấy là là cái kiểu tóc này thì anh ấy có cảm giác tốt không, có có được tốt không.	えーと、彼女は彼にこの髪型はいいのか、いいと思っているのかと尋ねました。		
73	セットしますか。じゃあちょっとワックスつけていきますね	[5秒間無言。] Em nghĩ em không nghe rõ nên em nghĩ là sau cái cắt tóc ấy thì, nhuộm tóc ấy thì chị ấy sẽ tạo kiểu cho anh ấy, tạo kiểu tóc bằng cái sáp ấy.	[5秒間無言。]聞き取れませんでした、カットした後、髪を染めた後、彼女は彼に髪をセットする、そのワックスで髪をセットしてあげます。		
74	こんな感じでどうですかね。	Chị ấy lại, sau khi sau khi tạo xong kiểu tóc thìchị chỉ hỏi là là là kiểu tóc này thì khách hàng có ưng ý không.	彼女は髪をセットした後、お客さんにこのヘアスタイルはいいのかと尋ねました。		
75				それは聞いてわかりましたか。	
76		Em nghe thấy từ là いい感じですか、どうですか ねん cái cái cảm giá c này có tốt không.	「いい感じですか、どうですか」という言葉を聞き取りましたから、この感じでもいいのかと思いました。		
77				さっきのはワックスと聞こえましたね？	
78		Có, có nghe từ ワックス.	はい、「ワックス」という言葉を聞き取りました。		
79				えーと、最初にこの動画の最初にワックスもありましたね。ワックスするときは、毛を抜くクリームと思いましたね。さっきの「ワックス」はなんのことだと思いましたか。	
80		Em nghĩ ワックス là là tạo kiểu tóc dùng cái sáp để tạo kiểu.	「ワックス」は髪をセットするジェルだと思います。		
81				それは状況からわかりましたか。	

82		Hiếu từ cái tình huống.	場面からわかりました。		
83				ちなみにあのA[調査協力者の名前]さんは日本で美容院に行ったことがありますか。	
84		ないです。	「ないです。」		
85				ベトナムでは時々行きますか。	
86		あ、はい、行きます。	「あ、はい、行きます。」		
87				日本と同じシステムですか。	
88		Thì ちょっと違うんです。Người Nhật thì có vẻ lịch sự hơn là ở bên mình, Việt Nam.	「ちょっと違うんです。」日本人はベトナムのほうより丁寧そうです。		
89				今日見た中で、ベトナムにはないことはありましたか。	
90		Ừm, thì ngoại trừ cái nói lịch sự ra thì ở mình thì các như thế trình tự như thế thì cũng giống nhau.	えーと、丁寧に話すこと以外は、そのような手順は同じです。		